

MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN HIỆU QUẢ HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Tô Anh Dũng[†],
Nguyễn Việt Hùng,
Nguyễn Thị Thúy An,
Lê Thị Ngân,
Nguyễn Thị Thúy Vân

Trường Đại học Tây Đô
+Tác giả liên hệ • Email: tadung@tdu.edu.vn

Article history

Received: 11/6/2024

Accepted: 06/8/2024

Published: 05/10/2024

Keywords

Service quality, satisfaction, teaching and learning effectiveness, factor analysis, PATH regression, Tay Do University

ABSTRACT

Political theory is one of the important subjects in universities; therefore, analyzing and evaluating the teaching and learning process of this subject is really necessary, as a basis to contribute to clarifying the theoretical basis for solutions to improve the effectiveness of teaching and learning Political Theory courses at schools. This study was conducted at Tay Do University based on quantitative statistical methods such as the model of evaluating perceived service quality, exploratory factor analysis and multidimensional regression of intermediate variables on a sample of 685 observations. The research results showed that the factor Teaching method had the greatest influence on the satisfaction of the students studying Political Theory and this satisfaction had a strong influence on the effectiveness of learning the subject. The research results are the basis for making comments towards improving the quality of teaching and learning Political Theory subjects at the School based on active learning methods.

1. Mở đầu

Gần đây, có nhiều nghiên cứu về hiệu quả dạy và học các môn lý luận chính trị (LLCT) dựa trên các phương pháp nghiên cứu trong giáo dục và các tiêu chuẩn của hiệu quả dạy học. Các tác giả Li và Li (2022) đã sử dụng thống kê mô tả nghiên cứu tại Trung Quốc các đặc tính của việc sử dụng công nghệ truyền thông, tính ưu việt, các vấn đề và cách giải quyết trong ứng dụng công cụ này để cải thiện hiệu quả trong giảng dạy các môn LLCT tại các trường cao đẳng và đại học, với sự quan tâm đặc biệt dành cho thực tế ảo và tương tác với máy tính. Các tác giả chỉ ra các mặt cần ứng dụng công nghệ gồm: lý thuyết, lịch sử môn học và thực hành. Buckley và cộng sự (2011) phân tích trên phương diện lý thuyết trong nghiên cứu về cách cải tiến chương trình môn LLCT trong các trường cao đẳng sự phạm tại Ireland (HEIs) và đưa ra kết luận: cần áp dụng ba cách tiếp cận trong dạy học: KWL - Chúng ta biết gì, cần học gì, đã học được gì (what we Know, what we Want to learn, what we Learned), phục vụ học tập (service learning) và học dựa trên bài tập (problem-based learning).

Với sự phát triển của các phương pháp nghiên cứu định lượng trong khoa học xã hội, trường học được coi là đơn vị cung cấp dịch vụ và sinh viên (SV) là khách hàng, vì vậy trong các phân tích về dạy và học, mô hình Đánh giá chất lượng dịch vụ (SERVQUAL-Service Quality model) và mô hình Đánh giá chất lượng dịch vụ cảm nhận (SERVPERF-Service Performance Model) thường được sử dụng (Firdaus, 2005; Bandalos, 2018).

Một khái niệm có liên quan nhiều đến chất lượng dịch vụ, đó là sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ, chất lượng dịch vụ là yếu tố quan trọng nâng cao giá trị và có thể ảnh hưởng đến sự thành công của một cơ sở cung cấp dịch vụ (De Ruyter et al., 1997). Khi khách hàng đánh giá càng cao về các thành phần của chất lượng dịch vụ thì mức độ hài lòng chung của họ về chất lượng dịch vụ càng cao và ngược lại. Malechwanz & Wangare (2020) sử dụng phân tích hồi quy nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả giảng dạy và sự hài lòng của SV, cho thấy rằng “sự nắm vững môn học” trong hiệu quả môn học có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hài lòng của SV, trong khi đó “kỹ năng mềm” có ảnh hưởng ít nhất. Tô Anh Dũng và cộng sự (2022) sử dụng mô hình Đánh giá chất lượng dịch vụ cảm nhận đã nghiên cứu ảnh hưởng của sự hài lòng của SV học toán đến hiệu quả của môn học tại trường đại học, qua đó xác định nhân tố phương pháp giảng dạy ảnh hưởng nhiều nhất đến hiệu quả môn học. Đây là cách tiếp cận vẫn đề được chúng tôi tham khảo để sử dụng trong nghiên cứu này.

Trong các môn học được giảng dạy ở các trường đại học thì các môn LLCT có tầm quan trọng đặc biệt là giáo dục về LLCT cho SV, trong đó nhiệm vụ cơ bản là nâng cao tư duy chính trị và khả năng vận dụng LLCT vào quá trình hoạt động thực tiễn của cuộc sống. Từ năm học 2019-2020, Trường Đại học Tây Đô đã giảng dạy các môn học LLCT theo chương trình đổi mới, hiện tại cũng là thời điểm thích hợp để phân tích đánh giá quá trình giảng dạy và học tập trong giai đoạn vừa qua, hơn nữa, dựa trên nghiên cứu định lượng, nghiên cứu này góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận cho các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học các môn thuộc lĩnh vực LLCT tại Trường.

Bài báo nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả học tập các môn LLCT của SV Trường Đại học Tây Đô, làm cơ sở thực tiễn để có các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học LLCT tại Trường.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

- *Mô hình nghiên cứu.* Nghiên cứu định lượng trong dịch vụ dựa trên hệ thống thang đo. Thang đo chất lượng dịch vụ trong nghiên cứu này được xây dựng bao gồm: Sở thích của SV về học LLCT, Nhận thức của SV về học LLCT, Chủ động trong học tập, Chương trình môn học, Phương pháp giảng dạy, Sự hài lòng của SV học LLCT, Hiệu quả học LLCT (Xing, 2009; Wang et al., 2016; Phạm Thị Liên, 2016; Tô Anh Dũng và cộng sự, 2022).

Vấn đề nghiên cứu được đặt ra là tìm hiểu các yếu tố trên tác động theo mức độ nào đến sự hài lòng và từ đó thấy được sự hài lòng ảnh hưởng đến hiệu quả của việc dạy và học LLCT như thế nào. Với định hướng như vậy, các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

- H₁: Sở thích của SV về học LLCT tăng, sự hài lòng của SV sẽ tăng.
- H₂: Nhận thức của SV về học LLCT cao, sự hài lòng về học LLCT sẽ cao.
- H₃: Sự chủ động trong học tập của SV cao thì sự hài lòng của SV sẽ cao.
- H₄: Chương trình môn LLCT được SV đánh giá cao thì sự hài lòng sẽ tăng.
- H₅: Phương pháp giảng dạy được SV đánh giá cao, sự hài lòng sẽ tăng.
- H₆: Sự hài lòng về học môn LLCT của SV tăng thì hiệu quả học LLCT sẽ tăng.

Mô hình nghiên cứu được trình bày trong hình 1; trong đó, các biến độc lập dự kiến là 5 biến đại diện cho 5 nhóm biến bên trái mô hình, biến trung gian là Sự hài lòng của SV học LLCT và biến phụ thuộc là Hiệu quả học tập.

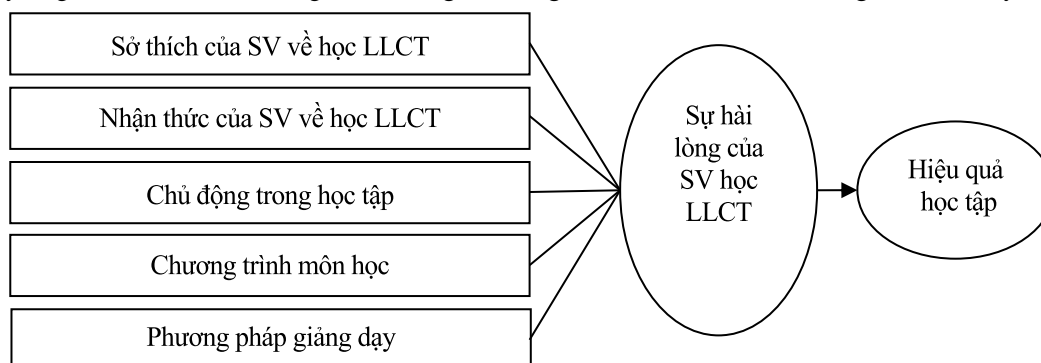
- *Phương pháp chọn mẫu.* Số liệu được thu thập ở 8 khoa và bộ môn có học môn LLCT tại Trường Đại học Tây Đô. Nguyên tắc lấy mẫu được sử dụng là tiện lợi phi ngẫu nhiên. Với 31 biến cần phân tích nhân tố thì số lượng mẫu cần thiết tối thiểu là $31 \times 5 = 155$ quan sát (Hair et al., 2009). SV đã trả lời trên bảng hỏi và sau khi loại đi các phiếu trả lời không đạt yêu cầu thì mẫu còn lại dùng để phân tích gồm 685 quan sát, số liệu này thỏa mãn điều kiện trên.

- *Phương pháp thống kê.* Thiết kế mô hình để xác định sự ảnh hưởng của sự hài lòng của SV học LLCT đến hiệu quả học LLCT sử dụng phương pháp hồi quy PATH với biến phụ thuộc Hiệu quả học tập với biến trung gian Sự hài lòng (Lê Quang Hùng, 2017).

2.2. Kết quả phân tích thống kê

2.2.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Theo nhiều nhà nghiên cứu, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo, khi hệ số này có giá trị từ 0,8 trở lên đến gần 1 là thang đo tốt, ngược lại nếu dưới 0,6 là không đạt độ tin cậy.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Ngoài ra, các biến có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3 không đạt yêu cầu. Theo kết quả tính toán nhận được thì tất cả 7 nhóm biến gồm Sở thích của SV, Nhận thức của SV, Chủ động trong học tập, Chương trình môn học, Phương

pháp giảng dạy, Sự hài lòng, Hiệu quả học tập, đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và sau khi loại bớt 2 biến không đáp ứng yêu cầu về hệ số tương quan biến - tổng, các nhóm biến sau khi điều chỉnh đều đủ độ tin cậy.

2.2.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

2.2.2.1. Kiểm định sự thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA

- Kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát. Mô hình nghiên cứu ban đầu

đề xuất 5 nhóm biến ảnh hưởng đến sự hài lòng, tổng cộng 25 biến, sau khi kiểm định Cronbach's Alpha các biến này đủ độ tin cậy

để được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Trong EFA, kiểm định giả thuyết H_0 : "Các biến trong tổng thể không tương quan với nhau" dựa trên kết quả tính toán ở bảng 1. Trong đó, kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 < 0,05 nên bác bỏ H_0 , cho thấy các biến trong mỗi nhân tố có mối tương quan với nhau. Đồng thời hệ số KMO = 0,956 > 0,5 chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp (Hair et al., 2009).

2.2.2.2. Kết quả phân tích thành phần chính

Sau khi trích rút các biến bằng phương pháp thành phần chính và phép quay Varimax với điều kiện dừng là Eigenvalue ≥ 1 , kết quả còn lại 24 biến quan sát nhóm thành 5 nhóm biến được gọi là các nhân tố, các hệ số Eigenvalues > 1 và phương sai trích bằng 70,048% > 50% đáp ứng tiêu chuẩn (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Phương sai trích cho thấy có 70,048% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (bảng 2).

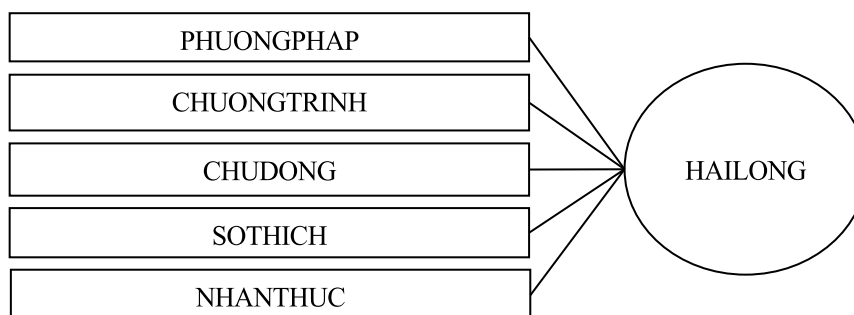
2.2.2.3. Điều chỉnh mô hình nghiên cứu từ kết quả phân tích thành phần chính

Dựa vào kết quả phân tích thành phần chính, các nhân tố trích ra đều đạt yêu cầu về giá trị và độ tin cậy. Trong đó, 5 thành phần của thang đo các khái niệm nghiên cứu được phân tích thành 5 nhân tố bao gồm: (1) PHUONGPHAP - 5 biến quan sát; (2) CHUONGTRINH - 5 biến quan sát; (3) CHUDONG - 5 biến quan sát; (4) SOTHICH - 4 biến quan sát, sau khi loại một biến; (5) NHANTHUC gồm 4 biến quan sát từ nhóm Nhận thức ban đầu và biến ST5 từ nhóm Sở thích nhập qua. Như vậy, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng (HAILONG) của SV (bảng 2).

Bảng 2. Kết quả phân tích thành phần chính

Biến quan sát	Nhân tố				
	1 PHUONGPHAP	2 CHUONGTRINH	3 CHUDONG	4 SOTHICH	5 NHANTHUC
PP2	0,818				
PP3	0,801				
PP1	0,800				
PP5	0,788				
PP4	0,779				
CT1		0,740			
CT4		0,738			
CT2		0,721			
CT5		0,667			
CT3		0,629			
CD5			0,771		
CD4			0,770		
CD3			0,762		
CD2			0,754		
CD1			0,700		
ST3				0,795	
ST4				0,766	
ST2				0,757	
ST1				0,691	
NT3					0,785
NT4					0,696
NT1					0,542
NT2					0,494
ST5					0,417
Tổng phương sai trích: 70,048%					

Mô hình nghiên cứu sau khi điều chỉnh có dạng như ở hình 2.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu sau khi điều chỉnh từ kết quả EFA

2.2.2.4. Phân tích hồi quy biến trung gian PATH

- *Phân tích hồi quy bước một: Phân tích hồi quy với biến phụ thuộc Sự hài lòng.* Sau khi nhận được mô hình nghiên cứu từ kết quả phân tích nhân tố, các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định bằng phương pháp phân tích hồi quy. Phương trình hồi quy đa biến được sử dụng nhằm xác định vai trò của từng nhân tố trong việc đánh giá mối quan hệ giữa biến Sự hài lòng của SV học LLCT đối với cảm nhận về 5 nhân tố PHUONGPHAP, CHUDONG, SOTHICH, NHANTHUC, CHUONGTRINH.

- *Xác định biến độc lập và phụ thuộc.* Để xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính cần xác định các biến độc lập và phụ thuộc. Dựa trên kết quả của phân tích nhân tố khám phá EFA, các biến độc lập, còn gọi là các biến đại diện cho các nhân tố được tạo ra từ 5 nhóm biến của các nhân tố, mỗi biến độc lập bằng trung bình cộng của các biến trong nhóm tương ứng. Phương pháp này có ưu điểm là dễ hình dung và đặc biệt có thể kiểm tra tính cộng tuyến đã được cài đặt sẵn trên một số phần mềm (Lê Quang Hùng, 2017). Để thể hiện được nội dung, các biến đại diện ở đây chính là các biến độc lập được đặt tên như sau: *Phuongphap*, *Chudong*, *Sothich*, *Nhanthuc*, *Chuongtrinh* và bằng trung bình cộng của các biến tương ứng của các nhân tố (bảng 2); biến phụ thuộc *Hailong* được xác định bằng trung bình của các biến HL1-HL3.

- *Mô hình hồi quy của bước một.* Trong lần chạy chương trình hồi quy bước một lần thứ nhất, biến *Chudong* có giá trị Sig. = 0,822 lớn hơn 0,05 nên không đủ điều kiện có mặt trong phương trình hồi quy và bị loại. Sau khi chạy lại chương trình hồi quy lần thứ hai với biến *Chudong* đã bị loại, kết quả phân tích hồi quy bước một cho ở bảng 3.

Kết quả phân tích hồi quy lần thứ hai cho thấy hệ số xác định R^2 là 62,2%, nghĩa là mô hình tuyến tính đã giải thích được 62,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc Sự hài lòng của SV (*Hailong*).

Trong phân tích phương sai ANOVA (bảng 3) để kiểm định giả thuyết: “Tất cả các hệ số của phương trình hồi quy bằng không”, nhận được giá trị thống kê $F = 280,020$ và Sig. = 0,000 nên bác bỏ giả thuyết này, hay nói cách khác có ít nhất một hệ số hồi quy khác không, vậy phương trình hồi quy được chấp nhận. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu hệ số Durbin - Watson nằm trong đoạn [1,3] thì không có hiện tượng tương quan giữa các phần dư, ở đây hệ số Durbin - Watson bằng 1,739, vậy giữa các phần dư không có tương quan.

Bảng 3. Phân tích phương sai^a

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	227,653	4	56,913	280,020	0,000 ^b
	Phần dư	138,208	680	0,203		
	Tổng cộng	365,861	684			

a. Biến phụ thuộc: *Hailong*

b. Biến độc lập: (Constant), *Sothich*, *Nhanthuc*, *Phuongphap*, *Chuongtrinh*

Trong phân tích số liệu cho thấy biểu đồ tần số đặt chồng lên đường cong mật độ chuẩn tắc có giá trị trung bình bằng $1,89E-15$ là rất nhỏ gần bằng không, độ lệch chuẩn bằng 0,997 rất gần 1; biểu đồ đánh giá phân phối chuẩn của phần dư (P-P plot) cho thấy các điểm quan sát rất gần đường thẳng kì vọng, từ đó có thể kết luận rằng phần dư có phân phối chuẩn.

Đồ thị phân tán Scatterplot của phần dư chuẩn hóa và giá trị dự báo chuẩn hóa phân tán quanh trục 0 trong phạm vi không đổi, điều này cho thấy phương sai của phần dư của mô hình không đổi (Lê Quang Hùng, 2007).

Bảng 4 cho thấy, các hệ số chấp nhận của các biến (Tolerance) đều lớn hơn 0,5 và hệ số phóng đại phương sai (VIP) nhỏ hơn 10 cho thấy các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bảng 4. Các thông số của phương trình hồi quy bước một

Biến độc lập	Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Các chỉ tiêu thống kê về đa cộng tuyến	
				Hệ số chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
(Hằng số)		2,047	0,041		
<i>Sothich</i>	0,078	2,498	0,013	0,577	1,735
<i>Nhanthuc</i>	0,166	4,579	0,000	0,520	1,923
<i>Phuongphap</i>	0,456	13,795	0,000	0,608	1,644
<i>Chuongtrinh</i>	0,215	6,041	0,000	0,538	1,858

Biến phụ thuộc: *Hailong*

Từ đó, phương trình hồi quy bước một có dạng:

$$Hailong = 0,456Phuongphap + 0,215Chuongtrinh + 0,166Nhanthuc + 0,078Sothich.$$

Qua bảng 4, có thể thấy tất cả 4 nhân tố đều có tác động dương (hệ số Beta chuẩn hóa dương) đến sự hài lòng của SV với giá trị Sig. < 0,05 ở tất cả các biến. Riêng hằng số không có ý nghĩa thống kê (Sig.=0,041 < 0,05) nên bằng 0. Do đó, kết luận các giả thuyết H1, H2, H4, H5 được chấp nhận. Riêng H3 chưa đủ cơ sở để kết luận.

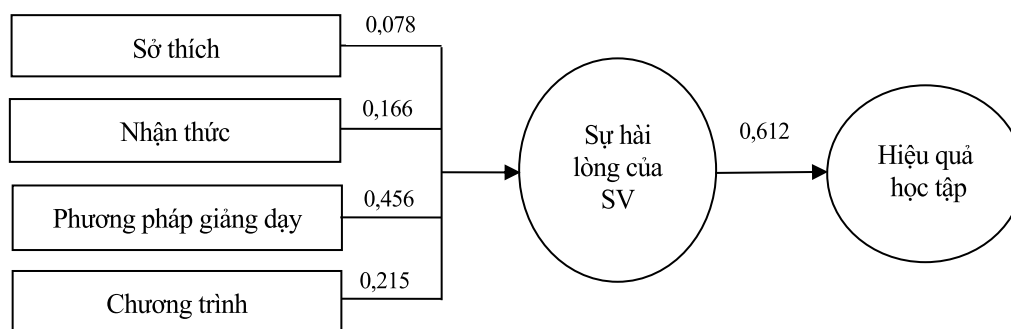
Qua các hệ số Beta chuẩn hóa của phương trình hồi quy trên, có thể thấy rằng nhân tố PHUONGPHAP có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của SV do có hệ số bằng 0,456 là lớn nhất. Điều này có nghĩa là khi SV cảm nhận tốt về phương pháp giảng dạy tăng lên 1 đơn vị thì sự hài lòng chung của SV sẽ tăng lên 0,456. Nhân tố tác động mạnh thứ hai đến sự hài lòng của SV là CHUONGTRINH với hệ số 0,215; tiếp theo là NHANTHUC với hệ số 0,166 và sau cùng là nhân tố SOTHICH có hệ số 0,078.

- *Phân tích hai hồi quy bước hai: Phân tích hồi quy giữa biến Sự hài lòng và Hiệu quả học tập.* Trong phần này, biến đại diện của nhóm Sự hài lòng kí hiệu là *Hailong*, đã xác định ở phần trên, sẽ là biến độc lập. Biến *Hieuqua* bằng trung bình cộng của các biến HQ1-HQ3 sẽ là biến phụ thuộc (hình 3).

Sau khi phân tích hồi quy bước 2, nhận được hệ số xác định bước 2 là $R^2 = 67,8\%$, như vậy mô hình tuyến tính đã giải thích được 67,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc *Hieuqua* qua biến độc lập *Hailong*. Với hệ số xác định R^2 ở bước 1 là 62,2%, hệ số phù hợp tổng hợp của mô hình tính được $R_M^2 = 1 - (1 - 0,622)(1 - 0,678) = 87,8\%$. Theo Lê Quang Hùng (2017) giá trị này là rất cao nên mô hình rất phù hợp để biểu diễn mối quan hệ tuyến tính đồng biến giữa biến phụ thuộc *Hieuqua* và biến tác động *Hailong*. Các thông số mô hình cho ở bảng 5. Qua bảng 5, nhận được phương trình hồi quy bước 2 như sau:

$$Hieuqua = 0,612 Hailong.$$

Từ kết quả của những phân tích trên, mô hình nghiên cứu về Hiệu quả học LLCT tại Trường đại học Tây Đô theo phương pháp hồi quy PATH nhận được trong hình 3, và qua đó có thể kết luận giả thuyết H6 được chấp nhận.



Hình 3. Mô hình nghiên cứu tổng hợp

2.3. Thảo luận

Qua quá trình nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của học tập LLCT của SV ở các trường đại học có thể thấy rằng các nghiên cứu được định hình theo hai hướng sau. (1) Hướng truyền thống: ít dùng đến số liệu mà xem xét thực trạng, đặc điểm, tổng hợp lí thuyết đã có; (2) Hướng hiện đại: sử dụng các phương pháp thống kê định lượng trên các số liệu nhận được từ khảo sát thực tế thông qua quá trình lấy mẫu; xem xét các quy luật của các đặc tính, mối quan hệ giữa chúng, hay những tập hợp của các đặc tính, còn gọi là các nhân tố (hay các biến ẩn) tác động đến tiêu chí nghiên cứu. Bài báo này dựa trên kết quả nghiên cứu theo hướng thứ hai.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố tác động nhiều nhất đến *Sự hài lòng của SV học LLCT*, đó là *Phương pháp giảng dạy*, tiếp theo lần lượt là *Chương trình môn học*, *Nhận thức của SV về môn học* và *Sở thích của SV học LLCT*. Hơn nữa, chính *Sự hài lòng của SV học LLCT* có tác động mạnh đến *Hiệu quả học tập của SV học LLCT*, nghĩa là SV hiểu được ứng dụng LLCT trong các môn học khác, cách tư duy biện chứng, vận dụng kiến thức đã học để giải thích được các hiện tượng, sự thay đổi, sự tiến hóa trong xã hội, hơn nữa, có thể tự tin với lựa chọn nhân sinh quan của mình. Từ kết quả nghiên cứu, các giải pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học LLCT được xem xét dựa trên yếu tố Phương pháp giảng dạy, có tác động nhiều nhất đến hiệu quả của môn học, do đó cần có định hướng nhằm cập nhật các phương pháp giảng dạy hiện đại. Trong xu hướng đổi mới phương pháp giảng dạy, *phương pháp dạy học tích cực* hiện nay thường được xem xét, vì vậy cần được đưa vào áp dụng trong giảng dạy LLCT. Đây là một nhóm các phương pháp giảng dạy liên quan đến mọi khía cạnh của quá trình giảng dạy với mục tiêu giúp SV phát triển kĩ năng học tập theo hướng chủ động, tích cực và sáng tạo. Thông qua phương pháp này, SV sẽ hình thành các năng lực: tư duy và lập luận, mô hình hoá, sử dụng các phương tiện hiện đại cần thiết và giải quyết vấn đề. Dựa trên dữ liệu thu thập tại Trường Đại học Tây Đô, những kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa trong một trường hợp cụ thể, để có cái nhìn rộng hơn cần có những nghiên cứu kết hợp nhiều trường và trên các lĩnh vực đa dạng hơn.

Tài liệu tham khảo

- Bandalos, L. (2018). *Measurement Theory and Applications for the Social Sciences*. The Guilford Press.
- Buckley, F., Harris C., O'mullane M., & Reidy, T. (2011). Developing a political science curriculum for non-traditional students. *European Political Science*, 10, 248-258.
- De Ruyter, K., Bloemer J., & Peeters P. (1997). Merging Service Quality and Service Satisfaction: An Empirical Test of an Integrative Model. *Journal of Economic Psychology*, 18, 387-406.
- Firdaus, A. (2005). *The development of HedPERF: a new measuring instrument of service quality of higher education sector*. Paper presented at the Third Annual Discourse Power Resistance Conference: Global Issues Local Solutions, Plymouth, 5-7.
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2009). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS* (tập 1 và 2). NXB Hồng Đức.
- Lê Quang Hùng (2017). *Phân tích dữ liệu trong kinh doanh*. NXB Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Li, T., & Li, M. (2022). The Improvement of Teaching Ideological and Political Theory Courses in Universities Based on Immersive Media Technology. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-11.
- Malechwanz, J., & Wangare, M. S. (2020). A Statistical Analysis of Teacher Effectiveness Dimensions on Students Satisfaction in Kenyan Public Schools. *European Scientific Journal*, 16(10), 346-361. <http://doi.org/10.19044/esj.2020.v16n10p346>
- Phạm Thị Liên (2016). Chất lượng đào tạo và sự hài lòng của người học: Trường hợp Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 4, 81-89.
- Tô Anh Dũng, Nguyễn Thị Thúy An, Trương Thị Mỹ Dung, Võ Thị Mộng Thuý (2022). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả dạy và học toán tại Trường Đại học Tây Đô. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số đặc biệt kì 2 tháng 6*, 131-136.
- Wang, L., Fan, M., & Zhang, F. (2016). The Research of Effectiveness of Ideological Political and Theories Curriculum Teaching (IPTCT) in China: Development and Problems. *International Education Studies*, 9(10), 116-127.
- Xing, X. H. (2009). Effectiveness studies of ideological and political theory based on structural equation modeling. *Academic Forum*, 7, 45-48.

Bảng 5. Các thông số của phương trình hồi quy bước hai

Biến độc lập	Hệ số chuẩn hóa Beta	T	Sig.
(Hằng số)		7,087	0,000
Hailong	0,612	20,241	0,000
Biến phụ thuộc: <i>Hieuqua</i>			